



Số (1): 08/2026/BKLS

Tờ số (2): Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo (3) Thông báo số 202/KL-TB ngày 09/9/2026 của Hạt Kiểm lâm Hương Sơn)

TT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ			Nhóm loài(10)	Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh / tấm / lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học		Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày/Ván h			
1.		Vàng dành			TT	6		66	1	0,2	
2.		Vàng dành			TT	7		65	1	0,23	
3.		Vàng dành			TT	6		65	1	0,2	
4.		Vàng dành			TT	5,5		65	1	0,18	
5.		Vàng dành			TT	4		80	1	0,2	
6.		Vàng dành			TT	3		73	1	0,12	
7.		Vàng dành			TT	2,5		80	1	0,12	
8.		Vàng dành			TT	3,5		76	1	0,16	
9.		Pơ Mu		Fokienia hodginsii	IIA	3,2	65	14	1	0,291	
10.		Pơ Mu			IIA	3,2	62	17	1	0,337	
11.		Pơ Mu			IIA	3,2	53	18	1	0,305	
12.		Pơ Mu			IIA	3,2	49	18	1	0,282	
13.		Pơ Mu			IIA	3,2	57	17	1	0,31	
14.		Pơ Mu			IIA	3,0	59	18	1	0,318	
15.		Pơ Mu			IIA	3,2	70	17	1	0,38	
16.		Pơ Mu			IIA	3,2	58	17	1	0,315	
17.		Pơ Mu			IIA	3,2	52	17	1	0,282	
18.		Pơ Mu			IIA	3,2	70	18	1	0,403	
19.		Pơ Mu			IIA	3,2	70	13	1	0,291	
TỔNG: 19 lóng, tấm										4,924	

Tứ Mỹ, ngày 09 tháng 09 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đoàn Thị Hằng